

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 154/2026/KDTM-PT

Ngày: 26/8/2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán: **Ông Trần Anh Tuấn**

Ông Tống Quốc Thanh

- Thư ký phiên toà: **Ông Nguyễn Văn Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Đào Thị Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 26/8/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 99/2026//KDTM-TLPT ngày 16/6/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2025/ST-KDTM ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 565/2026/QĐXX-PT ngày 15/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 612/2026/QĐ-HPT ngày 05/8/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C1 (V)

Trụ sở: Số A T, quận H, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP C1 (V)

Địa chỉ : Số D T, phường H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật của V: Ông Lê Đình L – Tổng Giám đốc.

Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Ngụy Thế T, ông Đỗ Văn Đ, ông Ngô Quốc P (theo giấy ủy quyền số 82/UQ-AMC-XLN ngày 12/3/2026) – **Ông Đ có mặt.**

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần D1

Trụ sở: số B N, phường T, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Văn M – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L3 (theo Hợp đồng ủy quyền số 18/2026/HĐUQ/DET19.5-WL ngày 01/7/2026)

Địa chỉ liên lạc: Tầng E, số F L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đỗ Công D, bà Đặng Thị Hồng L1 và bà Vũ Thị Phương L2 – Chuyên viên thuộc Công ty L3 (theo giấy ủy quyền số 18/2026/QĐ-WINLEGAL ngày 01/7/2026). – **Ông D, bà L2 có mặt.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lâm Quang H – Luật sư thuộc Công ty L3 – Đoàn Luật sư thành phố H. **(Có mặt)**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần D1 (say đây gọi tắt là Công ty D1) có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Đ1 (V) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195 ngày 18/02/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2020-HĐCVHM-SDDBS1/NHCT322-DET195 ngày 01/06/2020, cụ thể như sau:

- Tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá: 53.200.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm ba tỷ hai trăm triệu đồng*); và thực hiện rút giảm dần dư nợ đảm bảo đến 28/02/2021 về mức dư nợ là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*).

- Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT 322 – HATEXCO ngày 07/01/2019 được các bên thỏa thuận trong hợp đồng này và phụ lục đính kèm.

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: Kể từ ngày 18/02/2020 đến ngày 28/02/2021.

- Hết thời hạn duy trì hạn mức của hợp đồng này, bên cho vay không có nghĩa vụ phải giải ngân bất kỳ khoản nợ nào, trừ việc giải ngân để thanh toán L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này đến hạn thanh toán.

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may.

- Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ

nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ (theo mẫu của bên cho vay) nhưng tối đa không quá 08 tháng.

V đã giải ngân cho Công ty D1 qua các giấy nhận nợ sau:

STT	GIẤY NHẬN NỢ	STT	GIẤY NHẬN NỢ
1	Giấy nhận nợ số 1 ngày 18/02/2020	20	Giấy nhận nợ số 20 ngày 17/06/2020
2	Giấy nhận nợ số 2 ngày 18/02/2020	21	Giấy nhận nợ số 21 ngày 20/08/2020
3	Giấy nhận nợ số 3 ngày 19/02/2020	22	Giấy nhận nợ số 22 ngày 21/08/2020
4	Giấy nhận nợ số 4 ngày 19/02/2020	23	Giấy nhận nợ số 23 ngày 04/09/2020
5	Giấy nhận nợ số 5 ngày 20/02/2020	24	Giấy nhận nợ số 24 ngày 09/09/2020
6	Giấy nhận nợ số 6 ngày 21/02/2020	25	Giấy nhận nợ số 25 ngày 23/09/2020
7	Giấy nhận nợ số 7 ngày 25/02/2020	26	Giấy nhận nợ số 26 ngày 24/09/2020
8	Giấy nhận nợ số 8 ngày 26/02/2020	27	Giấy nhận nợ số 27 ngày 06/10/2020
9	Giấy nhận nợ số 9 ngày 27/02/2020	28	Giấy nhận nợ số 28 ngày 08/10/2020
10	Giấy nhận nợ số 10 ngày 28/02/2020	29	Giấy nhận nợ số 29 ngày 09/10/2020
11	Giấy nhận nợ số 11 ngày 05/03/2020	30	Giấy nhận nợ số 30 ngày 26/10/2020
12	Giấy nhận nợ số 12 ngày 06/03/2020	31	Giấy nhận nợ số 31 ngày 28/10/2020
13	Giấy nhận nợ số 13 ngày 06/03/2020	32	Giấy nhận nợ số 32 ngày 14/01/2021
14	Giấy nhận nợ số 14 ngày 09/03/2020	33	Giấy nhận nợ số 33 ngày 20/01/2021

15	Giấy nhận nợ số 15 ngày 20/03/2020	34	Giấy nhận nợ số 34 ngày 20/01/2021
16	Giấy nhận nợ số 16 ngày 20/03/2020	35	Giấy nhận nợ số 35 ngày 21/01/2021
17	Giấy nhận nợ số 17 ngày 10/04/2020	36	Giấy nhận nợ số 36 ngày 02/02/2021
18	Giấy nhận nợ số 18 ngày 14/04/2020	37	Giấy nhận nợ số 37 ngày 04/02/2021
19	Giấy nhận nợ số 19 ngày 10/06/2020		

Tổng dư nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 17/6/2025 là: **65.994.100.737 đồng**, trong đó:

+ Nợ gốc: 37.505.442.228 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 2.104.497.116 đồng

+ Lãi quá hạn: 26.384.161.393 đồng

❖ **Tài sản bảo đảm cho khoản vay**

➤ **Tài sản thứ nhất:**

Tên Tài sản	Số lượng	Năm sản xuất
Nhà xưởng dệt giai đoạn 2, tổng diện tích xây dựng 4960 m ² xây dựng trên đất (<i>thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7 thuộc xã Duy Minh, huyện Duy Tiên</i>) tại KCN Đồng Văn, tỉnh Hà Nam	01	-/-

Tài sản được thế chấp theo **Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2006/HĐTC** ký ngày 25/08/2006; Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 01/08/2011; Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 4 -41/2006/HĐTC ký ngày 10/08/2012; Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 5 -41/2006/HĐTC ký ngày 10/08/2013; Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 6 -41/2006/HĐTC ký ngày 15/08/2014; Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 7 -41/2006/HĐTC ký ngày 15/08/2015 giữa Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh S (*nay là chi nhánh Đ1*) và Công ty TNHH MTV D1 (*nay là Công ty cổ phần D1*) và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật ngày 30/10/2007.

➤ **Tài sản thứ hai**

Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất
Máy kéo sợi OE thể hệ BD380	01 chiếc	2009

--	--	--

Tài sản được thế chấp theo **Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2015-HĐTC/NHT322-DET19.5** ngày 15/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh S (nay là Chi nhánh Đ1) và Công ty D1 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội ngày 24/12/2015.

➤ **Tài sản thứ ba**

Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất
Máy se FA721-100A	02 chiếc	2007

Tài sản được thế chấp theo **Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015-HĐTC/NHCT322-DET19.5** ký ngày 15/9/2015 giữa Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh S (nay là Chi nhánh Đ1) và Công ty TNHH MTV D1 (nay là Công ty CP D1) và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội ngày 24/12/2015.

➤ **Tài sản thứ tư**

STT	Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất	Nhà sản xuất
1	Máy kéo sợi con Zinser Ring 71 (1440 cọc sợi)	12 máy	2017/2018	Schlafhorst Zweigniederlassung Der Saurar Germany GMBH & Co. Kg
2	Máy đánh ống tự động 6 loại V	12 máy	2017/2018	Schlafhorst Zweigniederlassung Der Saurar Germany GMBH & Co. Kg

Tài sản được thế chấp theo Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 10/01/2019 sửa đổi, bổ sung **Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO** ký ngày 10/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh S (nay là Chi nhánh Đ1) và Công ty TNHH MTV D1 (nay là Công ty CP D1). Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

➤ **Tài sản thứ năm**

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn (m2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng dệt giai	6851	6851	Sở hữu	-/-	10/12/2054

đoạn 1,2			riêng		
Nhà ăn giữa ca	356	712	Sở hữu riêng	-/-	10/12/2054
Nhà làm việc	270	270	Sở hữu riêng	-/-	10/12/2054

Tài sản được thế chấp theo **Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO** ký ngày 28/12/2020 giữa V và Công ty cổ phần D1. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D1 đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng, các Khế ước nhận nợ. Vietinbank Đô T1 đã gửi nhiều thông báo, công văn yêu cầu Công ty D1 trả nợ nhưng Công ty D1 không thực hiện theo yêu cầu, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. V đã gửi thông báo khởi kiện đến khách hàng và các bên liên quan theo đúng quy định.

Tạm tính đến ngày 17/6/2025. Tổng dư nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn của Công ty D1 còn phải trả cho V là: **65.994.100.737 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 37.505.442.228 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.104.497.116 đồng; Lãi quá hạn: 26.384.161.393 đồng.

Từ nội dung trên, V đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty D1 thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi còn nợ tại V, Tổng dư nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 17/6/2025 là: **65.994.100.737 đồng**, trong đó:

- + Nợ gốc: 37.505.442.228 đồng
- + Nợ lãi trong hạn: 2.104.497.116 đồng
- + Lãi quá hạn: 26.384.161.393 đồng

2. Công ty D1 phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 18/6/2025 (theo Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết) cho đến khi trả hết nợ gốc tại V.

3. Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng, các tài sản bảo đảm bao gồm:

- 01 Máy kéo sợi OE thế hệ BD380;
- 02 máy se FA721-100A;

- 12 máy kéo sợi con Zinser Ring 71 và 12 máy đánh ống tự động;
- Xưởng dệt giai đoạn 1, 2; nhà ăn giữa ca; nhà làm việc.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty D1 đối với V. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty D1 vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho V.

Rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm sau: **Đối với một tài sản bảo đảm là “Nhà xưởng dệt giai đoạn 2, tổng diện tích xây dựng 4960 m² xây dựng trên đất (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7 thuộc xã D, huyện D) tại KCN Đ, tỉnh Hà Nam”, V đã tự nguyện rút yêu cầu xử lý tài sản này.**

2. Tại các buổi làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tính đến thời điểm hiện tại, do sự thiếu hụt về nhân lực nên Công ty D1 chưa có cơ sở để xác định lại chính xác công nợ, nợ lãi quá hạn, lãi phạt đối với ngân hàng. Mặt khác, tình hình của ngành dệt may nói chung và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng đang gặp khó khăn về nhiều mặt.

Sau khi hai bên xác nhận chính xác nợ gốc, nợ lãi quá hạn, lãi phạt, mong ngân hàng xem xét miễn toàn bộ số tiền nợ lãi quá hạn, lãi phạt và giảm tiền nợ gốc thì Công ty D1 sẽ nghiên cứu để xây dựng phương án, kế hoạch trả nợ phù hợp nhất đối với ngân hàng.

Công ty D1 mong muốn phía Ngân hàng xem xét đề nghị và phản hồi lại bằng văn bản để chúng tôi có cơ sở xây dựng phương án phù hợp, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

1/ Buộc Công ty D1 thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi còn nợ tại V, tạm tính đến ngày 17/6/2025 là: **65.994.100.737 đồng**, trong đó:

- + Nợ gốc: 37.505.442.228 đồng
- + Nợ lãi trong hạn: 2.104.497.116 đồng
- + Lãi quá hạn: 26.384.161.393 đồng

2/ Công ty D1 phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 18/6/2025 (theo Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết) cho đến khi trả hết nợ gốc tại V.

3/ Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng, các tài sản bảo đảm bao gồm:

- 01 Máy kéo sợi OE thế hệ BD380;
- 02 máy se FA721-100A;
- 12 máy kéo sợi con Zinser Ring 71 và 12 máy đánh ống tự động;
- Xưởng dệt giai đoạn 1, 2; nhà ăn giữa ca; nhà làm việc.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty D1 đối với V. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty D1 vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho V.

Rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm sau: Nhà xưởng dệt giai đoạn 2, tổng diện tích xây dựng 4960 m² xây dựng trên đất (*thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7 thuộc xã D, huyện D*) tại KCN Đ, tỉnh Hà Nam.

3.2 Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty D1 đồng ý với số tiền nợ gốc và cách tính số tiền lãi mà phía Nguyên đơn đưa ra. Tuy nhiên, căn cứ tình hình thực tiễn và quy định pháp luật tại thời điểm vay, Công ty D1 xin trình bày quan điểm như sau:

Ngày 13/3/2020, Ngân hàng N1 đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc "*tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng N2 cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19*", sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021. Cụ thể, tại khoản 1, 2 Điều 1 của Thông tư 14/2021/TT-NHNN quy định: "*Tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện và quyết định việc miễn, giảm lãi, phí đối với khoản nợ phát sinh trước ngày 01/8/2021 từ hoạt động cấp tín dụng mà nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch C -19*".

Công ty D1 cũng là doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 và đủ điều kiện để được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và miễn giảm lãi, phí như hướng dẫn tại Thông tư của Ngân hàng N1.

Các tài sản bảo đảm hiện vẫn đang được Công ty tận dụng để sản xuất, vận hành và duy trì nhà máy với mong muốn có khởi sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh tạo doanh thu để hoàn thành nghĩa vụ trả cho Ngân hàng. Nếu những tài sản

đó bị xử lý để thi hành án trong giai đoạn này sẽ khiến Công ty D1 rơi vào tình trạng cực kỳ khó khăn.

Từ những căn cứ trên, Công ty D1 kính mong Hội đồng xét xử và V xem xét đến hoàn cảnh thực tế, những khó khăn mà Công ty đã, đang và sẽ phải đối mặt, xem xét miễn 30% nợ gốc, cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc và miễn toàn bộ số tiền nợ lãi (*bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt*) cho Công ty D1 đối với khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195 ngày 18/02/2020 và 37 Giấy nhận nợ để đảm bảo tốt nhất quyền lợi cho cả Hai bên và Công ty D1 có thể trả nợ cho Ngân hàng trong thời gian sớm nhất.

3.3 Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 18/02/2020, đại diện Công ty D1 và đại diện Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Đ1 đã ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195. Trong đó các bên thỏa thuận thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Theo 37 Giấy nhận nợ của Công ty D1 với Ngân hàng V1, thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ kéo dài từ tháng 10/2020 đến tháng 10/2021.

Ngày 13/3/2020, Ngân hàng N1 ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 (vẫn còn hiệu lực pháp luật) quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Thời điểm Ngân hàng N1 ban hành các Thông tư này là thời điểm dịch Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới, Công ty D1 là doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Công ty không có đơn hàng khiến cho doanh thu bị sụt giảm nghiêm trọng, không tìm được đầu ra cho sản phẩm, hàng hóa bị tồn đọng nhiều; công ty phải gánh nhiều khoản nợ ngân hàng, nợ lượng, nợ bảo hiểm; công nhân, người lao động xin nghỉ việc; một số nhà xưởng của công ty G hoặc phải đóng cửa,... khiến cho Công ty D1 không có khả năng trả nợ đúng hạn cho V.

Khoản nợ của Công ty D1 là khoản nợ phát sinh trước ngày 01/8/2021 từ hoạt động cấp tín dụng mà nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/06/2022. Do đó khoản nợ của Công ty D1 cần được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và miễn giảm lãi theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 1 Thông tư 14/2021/TT-NHNN của Ngân hàng N1, thì mới đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D1.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử và V xem xét miễn giảm tiền lãi và một phần tiền nợ gốc cho Công ty D1 nhằm tạo điều kiện cho Công ty D1 có

cơ hội phục hồi sản xuất kinh doanh, có doanh thu để thanh toán các khoản nợ cho V.

4. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2025/KDTM-ST ngày 16/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội quyết định:

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của V đối với Công ty D1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng

2- Buộc Công ty D1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho V số tiền tạm tính đến ngày 17/6/2025 là: **65.994.100.737 đồng**, trong đó:

+ Nợ gốc: 37.505.442.228 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 2.104.497.116 đồng

+ Lãi quá hạn: 26.384.161.393 đồng

Kể từ ngày 18/6/2025, Công ty D1 tiếp tục phải chịu lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ mà các bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền nợ gốc cho V.

3. Trường hợp Công ty D1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh thì V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là:

➤ **Tài sản thứ nhất**

Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất
Máy kéo sợi OE thể hệ BD380	01 chiếc	2009

➤ **Tài sản thứ hai**

Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất
Máy se FA721-100A	02 chiếc	2007

➤ **Tài sản thứ ba**

STT	Tên tài sản	Số lượng	Năm sản xuất	Nhà sản xuất
1	Máy kéo sợi con Zinser Ring 71 (1440 cọc sợi)	12 máy	2017/2018	Schlafhorst Zweigniederlassung Der Saurar Germany GMBH & Co. Kg
2	Máy đánh ống tự động 6 loại V	12 máy	2017/2018	Schlafhorst Zweigniederlassung Der Saurar Germany

				GMBH & Co. Kg
--	--	--	--	---------------

➤ **Tài sản thứ bốn**

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn (m2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng dệt giai đoạn 1,2	6851	6851	Sở hữu riêng	-/-	10/12/2054
Nhà ăn giữa ca	356	712	Sở hữu riêng	-/-	10/12/2054
Nhà làm việc	270	270	Sở hữu riêng	-/-	10/12/2054

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty D1 đối với V. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty D1 vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho V.

Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì Công ty Cổ phần D1 phải tiếp tục trả số nợ còn thiếu cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ.

4. Đình chỉ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo đối với tài sản là: Nhà xưởng dệt giai đoạn 2, tổng diện tích xây dựng 4960 m² xây dựng trên đất (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7 thuộc xã D, huyện D) tại KCN Đ, tỉnh Hà Nam.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm:

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Bị đơn là Công ty D1 đã có đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2025/KDTM-ST ngày 16/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội để xét xử lại. Với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ thực tế khách quan, quy định pháp luật, dẫn đến việc ra quyết định buộc Công ty D1 phải thanh toán tiền gốc, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng không đúng và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D1.

Kèm đơn kháng cáo, người kháng cáo có bổ sung một số tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản.

6. Tại cấp phúc thẩm:

6.1 Đại diện theo ủy quyền của Công ty D1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày kháng cáo như sau:

Công ty không đồng ý với phần quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, cho rằng quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm còn nhiều vi phạm về tố tụng và chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ.

Thứ nhất, Về nghĩa vụ thanh toán lãi, Công ty cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ căn cứ tính lãi của Ngân hàng. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, mức lãi suất 9,2%/năm chỉ áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của các khoản giải ngân phát sinh tại thời điểm ký hợp đồng. Tuy nhiên, bảng kê tính lãi do Ngân hàng cung cấp thể hiện Ngân hàng áp dụng mức lãi suất này để tính trong toàn bộ thời gian vay mà không chứng minh việc điều chỉnh, thông báo hoặc thỏa thuận lại về lãi suất theo hợp đồng, vì vậy cần làm rõ căn cứ xác định lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn đối với từng khoản vay.

Thứ hai, Công ty cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét việc áp dụng các quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN của Ngân hàng N1 về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Công ty cho rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh, đã nhiều lần đề nghị Ngân hàng xem xét cơ cấu lại khoản vay và thuộc trường hợp được xem xét áp dụng các chính sách hỗ trợ theo quy định.

Công ty D1 đề nghị xem xét miễn 30% nợ gốc, cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc và miễn toàn bộ số tiền nợ lãi (*bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt*) cho Công ty.

Thứ ba, Việc xem xét, thẩm định tại chỗ chưa đầy đủ, chưa mô tả rõ hiện trạng, bỏ sót một tài sản thế chấp, dẫn đến không làm rõ được hiện trạng các tài sản bảo đảm, có thể gây khó khăn cho việc thi hành án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Thứ tư, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Cổ phần V2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo Công ty, trên cơ sở Biên bản làm việc ba bên ngày 14/10/2022 giữa Công ty, V và Công ty Cổ phần V2, cùng Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 28/02/2023, Công ty V2 đang thuê, quản lý, sử dụng một số máy móc, thiết bị là tài sản thế chấp tại Ngân hàng. Do đó, việc giải quyết vụ án và xử lý tài sản bảo đảm có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty V2 nên cần phải tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ các căn cứ trên, Công ty đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

6.2 Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ; trình bày kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa là vượt quá phạm vi kháng cáo.

Về yêu cầu lãi suất: Tại Điều 2 Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195 ngày 18/02/2020, mặc dù có thỏa thuận Lãi suất cho vay trong Hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh. Tuy nhiên, trường hợp Ngân hàng không thông báo điều chỉnh lãi suất cho Khách hàng là trường hợp Ngân hàng xác định lãi suất cố định. Do đó, Ngân hàng không điều chỉnh lãi suất và giữ nguyên mức lãi suất trong hạn 9,2%/năm, tương đương lãi suất quá hạn 13,8%/năm.

Về yêu cầu cơ cấu khoản nợ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Ngân hàng không nhận được yêu cầu cơ cấu khoản nợ của bị đơn. Công ty D1 không thuộc trường hợp bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên không có cơ sở chấp nhận.

Về việc xem xét thẩm định tại chỗ: Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, Ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án cấp sơ thẩm và có sự chứng kiến của đại diện bị đơn. Mặc dù việc xem xét, thẩm định tại chỗ có thiếu sót nhưng tại thời điểm đó bị đơn không có ý kiến. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Các hợp đồng thế chấp tài sản được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Một số tài sản bảo đảm hiện tại Ngân hàng chưa cung cấp được hồ sơ, Ngân hàng sẽ cung cấp bổ sung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về cách tuyên xử lý tài sản bảo đảm có trích dẫn cụ thể từng hợp đồng thế chấp để đảm bảo việc thi hành án.

6.3 Tại Văn bản số 172/CV-TD ngày 21/8/2026, Công ty Cổ phần V2 trình bày:

Công ty V2 cho biết từ năm 2022 có nhu cầu thuê lại nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty CP D1 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 14/10/2022, Công ty V2, Công ty D1 và V ký Biên bản làm việc ba bên. Theo đó, Công ty D1 cho Công ty V2 thuê: 12 máy kéo sợi con Zinser Ring 71 (1.440 cọc sợi), sản xuất năm 2018 và 12 máy đánh ống tự động 6 loại V, sản xuất năm 2018. Các máy này là tài sản thế chấp tại V – Chi nhánh Đ1.

Ngày 28/02/2023, Công ty V2 tiếp tục ký Hợp đồng cho thuê nhà xưởng với Chi nhánh Công ty D1, thời hạn 05 năm, từ tháng 3/2023 đến tháng 2/2028. Đối tượng thuê gồm một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị theo biên bản bàn giao kèm hợp đồng, trong đó có các tài sản đang thế chấp tại VietinBank Đô Thành.

Công ty V2 cho rằng các tài sản thế chấp liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty D1 và V hiện đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty V2 trên cơ sở hợp đồng thuê còn thời hạn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án mà không đưa Công ty V2 tham gia tố tụng, trong khi bản án và quá trình thi hành án có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Vì vậy, Công ty V2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Đưa Công ty Cổ phần V2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Hủy bản án sơ thẩm do cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Công ty gửi kèm 06 nhóm tài liệu, đáng chú ý gồm Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 28/02/2023 và biên bản bàn giao; Biên bản làm việc ngày 14/10/2022; chứng từ thanh toán tiền thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

7.1 Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

7.2 Về nội dung kháng cáo:

- ***Về thủ tục tố tụng:*** Bị đơn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào vụ án đối với công ty V2, đơn vị thuê nhà xưởng và một số máy móc đang được bị đơn thế chấp tại Ngân hàng. Nhận thấy tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều không cung cấp tài liệu chứng cứ, lời khai liên quan tới việc thuê nhà xưởng của Công ty V2, không có bên nào đề nghị giải quyết hợp đồng thuê nhà xưởng, việc xem xét thẩm định tại chỗ cũng không đương sự nào có

ý kiến về việc Công ty V2 đang thuê và vận hành nhà xưởng, máy móc nên không có căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm đưa Công ty V2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

- Về nội dung vụ án:

Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng nêu trên được hai bên ký kết dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Sau khi các bên ký kết Hợp đồng tín dụng, V – Chi nhánh Đ1 đã thực hiện việc giải ngân cho Công ty D1. Công ty D1 đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình, vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu buộc Công ty D1 phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi: Theo Điều 2.01 của Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ thì Lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh. Tại thời điểm ký Hợp đồng lãi suất là 9,2%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh một (1) tháng một lần. Ngân hàng cho rằng lãi suất cho vay là lãi suất cố định là không có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng cũng không cung cấp bất kỳ quyết định điều chỉnh lãi suất nào để chứng minh cho yêu cầu nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu đối với 01 tháng tiền lãi trong hạn (*cho kỳ tính lãi đầu tiên*), còn các kỳ tính lãi sau đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Việc cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ thiếu 01 tài sản thế chấp là nhà xưởng dệt giai đoạn 1,2 nhưng sự thiếu sót đó không làm cho việc xác định đối tượng tài sản thế chấp trở nên không thể thực hiện được, bởi nhà xưởng đã được xác định cụ thể trong hợp đồng thế chấp, hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm và các tài liệu liên quan; các bên không tranh chấp về sự tồn tại, quyền sở hữu, vị trí hoặc phạm vi tài sản; tại cấp phúc thẩm không đương sự nào yêu cầu xem xét, thẩm định lại. Do đó, không có cơ sở chấp nhận **yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với việc xử lý các tài sản thế chấp.**

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về phần yêu cầu thanh toán tiền lãi của hợp đồng tín dụng, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí: Do kháng cáo của Công ty D1 được chấp nhận một phần nên

không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

- Về thủ tục tố tụng:

Ngày 25/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2-Hà Nội nhận được đơn kháng cáo của bị đơn – Công ty D1 đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số **42/2025/KDTM-ST ngày 16/7/2025** của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, việc kháng cáo là hợp lệ và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về người tham gia tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự có cơ sở xác định:

2.1. Về tính pháp lý của các Hợp đồng tín dụng:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định năm 2020 giữa Ngân hàng V – Chi nhánh Đ1 và Công ty D1 có ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195 ngày 18/02/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2020-HĐCVHM-SDDBS1/NHCT322-DET195 ngày 01/06/2020. Với hạn mức tín dụng: 53.200.000.000 đồng và thực hiện rút giảm dần dư nợ đảm bảo đến 28/02/2021 về mức dư nợ là 45.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: Kể từ ngày 18/02/2020 đến ngày 28/02/2021. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may.

Xét thấy: Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng nêu trên được hai bên ký kết dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định tại **khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 317, 318, 319, 320, 357 Bộ luật Dân sự 2015**. Hiện nay các bên đều thừa nhận và không kháng cáo về tính pháp lý của các hợp đồng tín dụng nên phát sinh hiệu lực và có giá trị thi hành đối với các bên.

2.2. Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ đã ký kết

Sau khi các bên ký kết Hợp đồng tín dụng, V – Chi nhánh Đ1 đã thực hiện việc giải ngân cho Công ty D1. Hai bên không có thắc mắc gì về việc giải ngân số tiền vay. Công ty D1 đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình, vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu buộc Công ty D1 phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Xác Định L Theo Điều 2.01 của Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-DET195 ngày 18/02/2020 thì Lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh. Tại thời điểm ký Hợp đồng lãi suất là 9,2%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh một (1) tháng một lần. Tuy nhiên, hiện nay theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thể hiện tại Bảng kê tính lãi thì Ngân hàng đang yêu cầu tính lãi với mức lãi suất cố định là 9,2%/năm, tương ứng lãi suất quá hạn 13,8%/năm, không điều chỉnh lãi suất theo đúng thỏa thuận tại Điều 20.1 Hợp đồng. Ngân hàng cũng không cung cấp bất kỳ quyết định điều chỉnh lãi suất nào để chứng minh cho yêu cầu.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V cho rằng “*trường hợp Ngân hàng không có thông báo điều chỉnh lãi suất đối với khách hàng*” thì Ngân hàng sẽ áp dụng mức lãi suất cố định, trong khi không đưa ra được bất kỳ căn cứ pháp lý hoặc thỏa thuận nào tại hợp đồng về nội dung nêu trên, là cố tình giải thích hợp đồng theo hướng có lợi cho Ngân hàng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác.

- Hợp đồng tín dụng là hợp đồng mẫu do Ngân hàng soạn thảo nên theo quy định tại Điều 405 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì được giải thích theo hướng có lợi cho bên yếu thế (bên không soạn thảo).

- Theo quy định tại Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng N1 đều ghi nhận quyền tự thỏa thuận về lãi suất, trong đó quy định: *lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn*. Không có quy định nào về việc cố định lãi suất quá hạn từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Tại cấp phúc thẩm, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, những người có quyền, lợi ích liên quan và tạo điều kiện cho Ngân hàng không để vụ án bị kéo dài, tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 535/2026/QĐ-CCTLCC ngày 07/7/2026 và số 585/2026/QĐ-CCTLCC ngày 24/7/2026, Tòa án

nhân dân thành phố Hà Nội đã yêu cầu Ngân hàng V cung cấp đầy đủ các quyết định, thông báo điều chỉnh lãi suất và Bảng kê tính lãi phải điều chỉnh lãi suất theo đúng thỏa thuận tại Điều 2.01 của Hợp đồng. Tuy nhiên, Ngân hàng V cố tình không cung cấp và không có bản trình bày lý do không cung cấp được.

Căn cứ khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đương sự có nghĩa vụ giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do Ngân hàng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về tiền lãi nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với khoản lãi, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.3 Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

2.3.1 Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty D1 tại Ngân hàng V từ năm 2006 đến năm 2020 gồm có 06 Hợp đồng thế chấp. Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, hệ thống nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ăn của Công trình xây dựng Nhà máy liên hợp sợi – Dệt – Nhuộm tại Khu Công nghiệp Đ, tỉnh Hà Nam của Công ty D1 (*thuộc xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam trước đây*), cụ thể:

1/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2006/HĐTC ký ngày 25/08/2006 và 05 Phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung;*

2/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015-HĐTC/NHT322-DET19.5 ngày 15/09/2015;*

3/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015-HĐTC/NHCT322-DET19.5 ký ngày 15/09/2015;*

4/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-MMTB/NHCT322-HATEXCO ký ngày 02/10/2017;*

5/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 10/07/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 10/01/2019;*

6/ *Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 28/12/2020.*

Hội đồng xét xử nhận thấy: Về hình thức và nội dung, các Hợp đồng thế chấp được lập bằng văn bản, các bên đều có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, việc giao kết là tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; về nguyên tắc phù hợp

với khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các Điều 317, 318, 319, 320 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, hợp đồng thế chấp hợp pháp không đồng nghĩa với việc mọi tài sản được mô tả trong hợp đồng đều mặc nhiên đủ điều kiện để được xử lý bảo đảm. Khi giải quyết yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, để đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp và đảm bảo thi hành án, Tòa án còn phải xem xét, đánh giá đầy đủ các điều kiện phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm, trong đó có việc xác định tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp và đang tồn tại đúng như nội dung giao dịch bảo đảm hay không?

Hiện nay, Hồ sơ vụ án thể hiện ngoài các Hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng, Ngân hàng không cung cấp được các tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của Công ty D1 đối với phần lớn tài sản bảo đảm, như: *hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ hình thành tài sản, hồ sơ xây dựng công trình, hồ sơ mua sắm máy móc thiết bị hoặc tài liệu thể hiện việc bàn giao, kiểm tra hiện trạng tài sản khi nhận thế chấp, ...* Do đó, chưa có cơ sở đánh giá tính hợp pháp của các hợp đồng thế chấp và tài sản bảo đảm.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các Hợp đồng thế chấp và Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu xử lý tài sản của Ngân hàng mà không kiểm tra, đánh giá các chứng cứ chứng minh quyền sở hữu, hiện trạng và tính pháp lý của từng tài sản bảo đảm là chưa bảo đảm nguyên tắc đánh giá chứng cứ quy định tại Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 97 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã ban hành 02 quyết định yêu cầu Ngân hàng cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ pháp lý của từng tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn không cung cấp đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ để xác định toàn bộ tài sản ghi trong các Hợp đồng thế chấp đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty D1; cũng như không có đủ căn cứ xác định chính xác phạm vi tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tính hợp pháp đối với số tiền giải ngân theo các giấy nhận nợ.

Đối với nội dung này, đề nghị Ngân hàng V kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền. Trường hợp có vi phạm về quy định cho vay, đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.3.2 Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2023, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu được xử lý toàn bộ các tài sản bảo đảm liên quan đến 05 Hợp đồng thế chấp.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Thông báo thụ lý vụ án số 38/2024/TB-TLVA ngày 30/5/2024, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý đầy đủ toàn bộ yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm mà nguyên đơn đã nêu trong đơn khởi kiện, mà chỉ thụ lý giải quyết đối với một phần tài sản bảo đảm, bao gồm:

1/ **Nhà xưởng dệt giai đoạn 2** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2006/HĐTC ký ngày 25/08/2006 và các văn bản sửa đổi bổ sung).

2/ **01 chiếc Máy kéo sợi OE thể hệ BD380** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2015-HĐTC/NHT322-DET19.5 ngày 15/09/2015).

3/ **02 chiếc Máy se FA721-100A** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015-HĐTC/NHCT322-DET19.5 ký ngày 15/09/2015).

4/ **12 chiếc Máy kéo sợi con Zinser Ring 71 (1440 cọc sợi) và 12 chiếc Máy đánh ống tự động 6 loại V** (theo Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 10/01/2019).

5/ **Xưởng dệt giai đoạn 1,2; Nhà ăn giữa ca và N làm việc** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT322-HATEXCO ký ngày 28/12/2020).

Không thụ lý đối với các tài sản bảo đảm sau:

1/ **8 Máy dệt Picanol G - R190, 01 Máy mắc B-Direct-1000-1800 và Máy hồ B-Sizetec Swa ZB 16 TKD TKD CÔNG TY4/4/4BB** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2006/HĐTC ký ngày 25/08/2006 và các văn bản sửa đổi bổ sung)

2/ **16 Máy dệt vải Optimax 4-R-190 Plus, nhãn hiệu Picanol** (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2015-HĐTC/NHT322-DET19.5 ngày 15/09/2015)

Hồ sơ vụ án thể hiện, từ thời điểm Ngân hàng nộp đơn khởi kiện cho đến khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không có tài liệu nào thể hiện Ngân hàng đã thay đổi, bổ sung hoặc rút một phần yêu cầu khởi kiện. Chỉ sau khi kết thúc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Ngân hàng mới có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản bảo đảm là Nhà xưởng dệt giai đoạn 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2006/HĐTC ngày 25/8/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; ngoài nội dung này, Ngân hàng vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại.

Vì vậy, có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết không đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm các quy định tại Điều 5, Điều 191, Điều 195, Điều 196 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2.3.3 Về việc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản bảo đảm.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2024 thể hiện:

- *Đối với tài sản bảo đảm là máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất:* Tòa án cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận tình trạng chung của tài sản mà không xác định được cụ thể từng tài sản đang hiện hữu, không xác định được người đang trực tiếp quản lý, sử dụng; không tiến hành đối chiếu giữa hiện trạng thực tế với danh mục tài sản được mô tả trong các Hợp đồng thế chấp, phụ lục hợp đồng và hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm. Vì vậy, không có căn cứ xác định các tài sản hiện có tại hiện trường có đúng là tài sản đã được thế chấp hay không; có bị thay đổi, thay thế, di chuyển hoặc giảm sút về số lượng, chất lượng so với thời điểm nhận bảo đảm hay không.

- *Đối với tài sản bảo đảm là công trình xây dựng gồm nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ăn giữa ca,* Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cũng không thể hiện việc xác định cụ thể vị trí, ranh giới, diện tích xây dựng, hiện trạng từng công trình trên đất; không thể hiện việc đối chiếu với hồ sơ xây dựng, bản vẽ hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình. Đặc biệt, hồ sơ vụ án không thể hiện Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định đối với tài sản bảo đảm là Nhà xưởng dệt giai đoạn 1, 2, mặc dù đây là tài sản mà bản án sơ thẩm tuyên cho xử lý để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án có trách nhiệm xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trong trường hợp cần thiết để giải quyết đúng đắn vụ án. Theo Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khi xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án phải trực tiếp kiểm tra, ghi nhận đầy đủ hiện trạng đối tượng tranh chấp, lập biên bản phản ánh trung thực kết quả xem xét nhằm làm căn cứ đánh giá chứng cứ và giải quyết vụ án. Đối với vụ án này, việc xác định chính xác hiện trạng, phạm vi, số lượng, chất lượng, chủ thể đang quản lý, sử dụng và tình trạng pháp lý của từng tài sản bảo đảm là nội dung bắt buộc phải được làm rõ trước khi Tòa án quyết định xử lý tài sản.

Tuy nhiên, như đã nêu ở phần trên, hồ sơ vụ án thể hiện Ngân hàng không cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm các tài liệu quan trọng liên quan đến tài sản bảo đảm như: *hồ sơ chứng từ mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, dây chuyền sản xuất; hồ sơ xây dựng, biên bản kiểm tra, biên bản định giá hoặc biên bản kiểm tra hiện trạng tài sản khi nhận thế chấp*. Trong khi đó, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu Ngân hàng bổ sung các tài liệu này, không tiến hành đối chiếu giữa tài sản thực tế với hồ sơ thế chấp, nhưng vẫn chấp nhận toàn bộ yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng. Việc thu thập chứng cứ như vậy chưa bảo đảm đầy đủ theo quy định tại Điều 91, Điều 93, Điều 95 và Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, dẫn đến quyết định của bản án không đảm bảo thi hành án.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Công ty Cổ phần V2 có văn bản trình bày và xuất trình Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 28/02/2023 và các tài liệu liên quan, thể hiện từ tháng 3/2023 đến tháng 2/2028,

Công ty Cổ phần V2 đang thuê và trực tiếp sử dụng một phần nhà xưởng cùng dây chuyền kéo sợi là tài sản bảo đảm trong vụ án. Ngân hàng biết và đồng ý cho Công ty Cổ phần V2 và sử dụng các tài sản này. Do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ chưa đầy đủ và Ngân hàng cũng có lỗi khi không cung cấp thông tin việc cho thuê tài sản thế chấp trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không biết để đưa Công ty Cổ phần V2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

Xét thấy để giải quyết toàn diện vụ án và đảm bảo thi hành án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đề nghị Nguyên đơn là Ngân hàng V1 thực hiện thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ lại nhưng nguyên đơn không thực hiện. Do đó, những thiếu sót nêu trên không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm,

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ; xác định không đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hồ sơ vụ án chưa có đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định chính xác đối tượng xử lý tài sản bảo đảm và phạm vi thi hành án. Đồng thời, tại cấp phúc thẩm có tình tiết mới về người tham gia tố tụng. Do đó, để giải quyết toàn diện vụ án và đảm bảo thi hành án, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Công ty D1 hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 281, Điều 318, Điều 319, Điều 323, Điều 324, Điều 342, Điều 343, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các **Điều 317, 318, 319, 320, 357**, 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 5, Khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, Điều 191, Điều 195, Điều 196, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, Điều 298, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 4; 90; 91; 94; 95; 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

- Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch đảm bảo; Nghị định 11/CP/2012 ngày 22/02/2011 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch đảm bảo;

- Căn cứ **Nghị định số 21/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;**

- Căn cứ Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần D1. Xử:

1. Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số **42/2025/KDTM-ST ngày 16/7/2025** của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội xét xử lại theo trình tự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Hoàn trả Công ty Cổ phần D1 **2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)** tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đã nộp theo biên lai số 0003283 ngày 05/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Khu vực 2 – Hà Nội;
- Phòng THADS Khu vực 2;
- Các Đường sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tống Quốc Thanh

Trần Anh Tuấn

Bùi Đức Bằng